

**Y TẾ, VĂN HOÁ, THỂ THAO VÀ MỨC SỐNG DÂN CƯ,
TRẬT TỰ, AN TOÀN XÃ HỘI VÀ MÔI TRƯỜNG**
*HEALTH, CULTURE, SPORT AND LIVING STANDARDS
SOCIAL ORDER, SAFETY AND ENVIRONMENT*

Biểu <i>Table</i>	Trang <i>Page</i>
253 Số cơ sở y tế, giường bệnh và cán bộ y tế <i>Number of health establishments, patient beds and health staffs</i>	457
254 Số cơ sở y tế, giường bệnh và cán bộ y tế năm 2019 phân theo thành phần kinh tế <i>Number of health establishments, patient beds and health staffs in 2019 by types of ownership</i>	458
255 Số cơ sở y tế, giường bệnh và cán bộ y tế 2019 phân theo cấp quản lý <i>Number of health establishments, patient beds and health staffs in 2019 by management level</i>	459
256 Số cơ sở y tế năm 2019 phân theo đơn vị hành chính <i>Number of health establishments in 2019 by districts</i>	460
257 Số giường bệnh năm 2019 phân theo đơn vị hành chính <i>Number of hospital beds in 2019 by districts</i>	461
258 Số cán bộ ngành y năm 2019 phân theo đơn vị hành chính <i>Number of medical staffs in 2019 by districts</i>	461
259 Số cán bộ ngành dược năm 2019 phân theo đơn vị hành chính <i>Number of Pharmaceutical staff in 2019 by districts</i>	462
260 Một số chỉ tiêu về chăm sóc sức khoẻ <i>Some indicator on health care</i>	463
261 Tỷ lệ xã/phường/thị trấn có bác sỹ phân theo đơn vị hành chính <i>Rate of communes having doctor by district</i>	464
262 Tỷ lệ xã/phường/thị trấn có hộ sinh hoặc y sỹ sản phân theo ĐVHC <i>Rate of communes having midwife by district</i>	464
263 Tỷ lệ xã/phường/thị trấn đạt chuẩn quốc gia về y tế phân theo ĐVHC <i>Rate of communes/wards meeting national health standard by district</i>	465
264 Tỷ lệ trẻ em dưới 1 tuổi được tiêm chủng đầy đủ các loại vắc xin phân theo đơn vị hành chính <i>Rate of under-one-year children fully vaccinated by district</i>	465
265 Số vụ ngộ độc thực phẩm phân theo đơn vị hành chính <i>Number of cases of foodstuff poisoning by district</i>	466
266 Số người nhiễm HIV phân theo đơn vị hành chính <i>Number of HIV infected persons by district</i>	466
267 Số người già cô đơn có hoàn cảnh đặc biệt k.khẩn được c.sóc, bảo vệ <i>Number of lonely elderly people in severely difficulties being cared and protected</i>	467
268 Số trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn được chăm sóc, bảo vệ <i>Number of children in severely difficulties being cared and protected</i>	467

269	Một số chỉ tiêu về văn hoá, thể thao <i>Some number of indicators of cultural and sports</i>	468
270	Hoạt động truyền hình năm 2019 <i>Television activities in 2019</i>	469
271	Số lượng hộ dân cư, thôn, khu phố đạt chuẩn văn hóa phân theo ĐVHC <i>Number of households, hamlets/villages getting cultural standard by district</i>	470
272	Tỷ lệ hộ dân cư, thôn, khu phố đạt chuẩn văn hóa phân theo ĐVHC <i>Percentage of households, hamlets/villages getting cultural standard by district</i>	471
273	Tỷ lệ hộ nghèo <i>Rate of poor households</i>	472
274	Thu nhập bình quân đầu người một tháng theo giá hiện hành phân theo thành thị, nông thôn, nguồn thu và phân theo nhóm thu nhập <i>Monthly average income per capita at current prices by residence, by income source and by income quintiles</i>	473
275	Mức tiêu dùng một số mặt hàng chủ yếu bình quân đầu người một tháng phân theo mặt hàng <i>Average monthly expenditure of some main goods per capita by goods</i>	474
276	Mức tiêu dùng một số mặt hàng chủ yếu bình quân đầu người một tháng năm 2019 phân theo thành thị, nông thôn <i>Average monthly expenditure on some main goods per capita in 2019 by residence</i>	475
277	Mức tiêu dùng một số mặt hàng chủ yếu bình quân đầu người một tháng năm 2019 theo giá hiện hành phân theo 5 nhóm thu nhập <i>Average monthly expenditure on some main goods per capita in 2019 by 5 quintiles</i>	476
278	Tỷ lệ hộ có đồ dùng lâu bền phân theo thành thị, nông thôn và phân theo loại đồ dùng <i>Percentage of households having durable goods by residence and by types of goods</i>	477
279	Tỷ lệ hộ sử dụng điện sinh hoạt, sử dụng nước và hố xí hợp vệ sinh phân theo thành thị, nông thôn <i>Rate of households using electricity, hygienic water and toilet by residence</i>	478
280	Các chỉ tiêu về môi trường phát triển bền vững <i>Indicators of environmental sustainability</i>	479
281	Tai nạn giao thông <i>Traffic accidents</i>	480
282	Trật tự an toàn xã hội tính từ 16/12 năm trước đến tháng 16/10 năm sau <i>Safety and order of society(From December 16th to October 16th)</i>	481

GIẢI THÍCH NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH CHỈ TIÊU THÔNG KÊ Y TẾ, MỨC SỐNG DÂN CƯ, THỂ THAO, TRẬT TỰ AN TOÀN XÃ HỘI VÀ THIẾT HẠI DO THIÊN TAI Y TẾ

Cơ sở y tế là nơi khám, chữa bệnh và chăm sóc sức khỏe, bao gồm: Bệnh viện đa khoa, chuyên khoa; bệnh viện điều dưỡng và phục hồi chức năng, trung tâm y tế huyện có chức năng khám chữa bệnh, phòng khám đa khoa khu vực, trạm y tế xã/phường/thị trấn (gọi chung là y tế cơ sở), trạm y tế cơ sở kinh tế hành chính, sự nghiệp và các cơ sở y tế khác (trạm lao, trạm da liễu, trạm mắt, khu điều trị phong, nhà hộ sinh...)

Giường bệnh là giường chuyên dùng cho người bệnh ở các cơ sở y tế, không bao gồm giường trực, giường phòng khám, giường phòng đợi thuộc các cơ sở y tế.

Nhân lực y tế bao gồm nhân lực ngành y và nhân lực ngành dược là toàn bộ những người hiện đang làm việc tại các cơ sở y tế (kể cả y tế công và y tế tư nhân) đã đạt được trình độ đào tạo chuyên môn về y tế trong thời gian ít nhất là ba tháng, bao gồm bác sĩ, y sĩ, điều dưỡng, nữ hộ sinh, hộ lý, dược sĩ, dược tá và kỹ thuật viên.

Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng phân theo mức độ suy dinh dưỡng

- *Trẻ em suy dinh dưỡng cân nặng theo tuổi*: trẻ em dưới 5 tuổi có cân nặng theo tuổi thấp dưới trừ hai độ lệch chuẩn (-2SD) của cân nặng trung vị của quần thể tham khảo của Tổ chức Y tế Thế giới.

$$\text{Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng cân nặng theo tuổi (\%)} = \frac{\text{Số trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng cân nặng theo tuổi}}{\text{Số trẻ em dưới 5 tuổi được cân}} \times 100$$

- *Trẻ em suy dinh dưỡng chiều cao theo tuổi*: trẻ em dưới 5 tuổi có chiều cao theo tuổi thấp dưới trừ hai độ lệch chuẩn (-2SD) của chiều cao trung vị của quần thể tham khảo của Tổ chức Y tế Thế giới.

$$\text{Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng chiều cao theo tuổi (\%)} = \frac{\text{Số trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng chiều cao theo tuổi}}{\text{Số trẻ em dưới 5 tuổi được đo chiều cao}} \times 100$$

- *Trẻ em suy dinh dưỡng cân nặng theo chiều cao* là trẻ em dưới 5 tuổi có cân nặng theo chiều cao thấp dưới trừ hai độ lệch chuẩn (-2SD) của cân nặng trung vị của quần thể tham khảo của Tổ chức Y tế Thế giới.

$$\text{Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng cân nặng theo chiều cao (\%)} = \frac{\text{Số trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng cân nặng theo chiều cao}}{\text{Số trẻ em dưới 5 tuổi được cân nặng và đo chiều cao}} \times 100$$

Quản thể tham khảo của Tổ chức Y tế Thế giới (WHO) là một nhóm trẻ có sức khỏe, cân nặng và chiều cao phát triển bình thường. Cân nặng và chiều cao của những trẻ em này được dùng làm chuẩn để đánh giá tình trạng dinh dưỡng của những trẻ em cùng độ tuổi.

Số người nhiễm và chết do HIV/AIDS: Người nhiễm HIV là người được cơ quan y tế phát hiện bị nhiễm virus gây suy giảm hệ miễn dịch (virus HIV). AIDS là hội chứng suy giảm miễn dịch ở giai đoạn cuối của quá trình nhiễm HIV trong cơ thể con người. Người chết do AIDS là người chết do căn bệnh AIDS. Người nhiễm HIV/AIDS thường đồng thời bị mắc bệnh và chết bởi nhiều bệnh nguy hiểm khác nhau vẫn được tính là chết do AIDS.

Tỷ lệ xã/phường/thị trấn có bác sỹ

Tỷ lệ trạm y tế xã/phường/thị trấn có bác sỹ được xác định tại thời điểm báo cáo theo công thức.

$$\text{Tỷ lệ trạm y tế xã/phường/thị trấn có bác sỹ (\%)} = \frac{\text{Số trạm y tế xã/phường/thị trấn có bác sỹ tại thời điểm báo cáo}}{\text{Tổng số trạm y tế xã/phường/thị trấn cùng thời điểm báo cáo}} \times 100$$

Tỷ lệ xã/phường/thị trấn có hộ sinh hoặc y sỹ sản

Tỷ lệ trạm y tế xã/phường/thị trấn có nhân viên hộ sinh hoặc y sỹ sản nhi được xác định tại thời điểm báo cáo theo công thức .

$$\text{Tỷ lệ trạm y tế xã/phường/thị trấn có nhân viên hộ sinh hoặc y sỹ sản nhi (\%)} = \frac{\text{Số trạm y tế xã/phường/thị trấn có nhân viên hộ sinh hoặc y sỹ sản nhi tại thời điểm báo cáo}}{\text{Tổng số trạm y tế xã/phường/thị trấn tại cùng thời điểm báo cáo}} \times 100$$

Tỷ lệ xã/phường/thị trấn đạt tiêu chí quốc gia về y tế xã

Tỷ lệ xã đạt chuẩn quốc gia về y tế xã được xác định tại thời điểm báo cáo theo Công thức:

$$\text{Tỷ lệ xã đạt chuẩn quốc gia về y tế xã (\%)} = \frac{\text{Xã đạt chuẩn quốc gia tại thời điểm báo cáo}}{\text{Số xã tại cùng thời điểm}} \times 100$$

MỨC SỐNG DÂN CƯ

Hộ nghèo đa chiều: Hộ nghèo tiếp cận đa chiều là hộ có thu nhập bình quân đầu người/tháng từ chuẩn nghèo về thu nhập (gọi là chuẩn nghèo chính sách) trở xuống hoặc có thu nhập bình quân đầu người/tháng cao hơn chuẩn nghèo về thu nhập nhưng thấp hơn chuẩn mức sống tối thiểu và thiếu hụt từ 3 chỉ số đo lường mức độ thiếu hụt tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản trở lên. Chuẩn nghèo tiếp cận đa chiều được xác định dựa vào hai tiêu chí: Tiêu chí về thu nhập và Tiêu chí về các dịch vụ xã hội cơ bản, cụ thể như sau:

Tiêu chí thu nhập:

+ Chuẩn mức sống tối thiểu về thu nhập là mức thu nhập đảm bảo chi trả được những nhu cầu tối thiểu nhất mà mỗi người cần phải có để sinh sống, bao gồm nhu cầu về lương thực, thực phẩm và tiêu dùng phi lương thực, thực phẩm phù hợp với điều kiện kinh tế - xã hội của các tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương trong từng thời kỳ.

+ Chuẩn nghèo về thu nhập (gọi là chuẩn nghèo chính sách) là mức thu nhập mà nếu hộ gia đình có thu nhập dưới mức đó sẽ được coi là hộ nghèo về thu nhập.

Tiêu chí về mức độ thiếu hụt tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản:

+ Các dịch vụ xã hội cơ bản bao gồm 5 dịch vụ: Y tế, Giáo dục, Nhà ở, Nước sạch và vệ sinh, Tiếp cận thông tin.

+ Các chỉ số đo lường mức độ thiếu hụt gồm 10 chỉ số: (1) Trình độ giáo dục người lớn; (2) Tình trạng đi học của trẻ em; (3) Tiếp cận các dịch vụ y tế; (4) Bảo hiểm y tế; (5) Chất lượng nhà ở; (6) Diện tích nhà ở bình quân đầu người; (7) Nguồn nước sinh hoạt hợp vệ sinh; (8) Hồ xí/nhà tiêu hợp vệ sinh; (9) Sử dụng dịch vụ viễn thông; (10) Tài sản phục vụ tiếp cận thông tin.

Thu nhập bình quân đầu người 1 tháng được tính bằng cách chia tổng thu nhập trong năm của hộ dân cư cho số nhân khẩu của hộ và chia cho 12 tháng. Thu nhập của hộ là toàn bộ số tiền và giá trị hiện vật sau khi trừ chi phí sản xuất mà hộ và các thành viên của hộ nhận được trong một thời kỳ nhất định, thường là 1 năm.

THỂ THAO

Số huy chương thể thao trong các kỳ thi đấu quốc tế bao gồm huy chương vàng, huy chương bạc và huy chương đồng của vận động viên trên địa bàn tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương đạt được trong các giải thi đấu thể thao quốc tế chính thức trong năm, không bao gồm thành tích của vận động viên đạt được trong các giải mời tham dự. Các giải thể thao quốc tế chính thức được tổ chức bao gồm: giải Thế giới (Thế vận hội Ô-lim-pic, vô địch, vô địch trẻ); giải Châu Á (Á vận hội ASIAD, vô địch, vô địch trẻ), giải Đông Nam Á (SEA Games, vô địch, vô địch trẻ).

TRẬT TỰ AN TOÀN XÃ HỘI

Tai nạn giao thông là sự kiện bất ngờ, nằm ngoài ý muốn chủ quan của con người, xảy ra khi các đối tượng tham gia giao thông đang hoạt động trên đường giao thông công cộng, đường chuyên dùng hoặc ở các địa bàn giao thông công cộng (gọi là mạng lưới giao thông: đường bộ, đường sắt, đường thủy), nhưng do chủ quan, vi phạm các quy tắc an toàn giao thông hoặc do gặp phải các tình huống; sự cố đột xuất không kịp phòng tránh; đã gây ra những thiệt hại nhất định cho tính mạng, sức khỏe con người, tài sản.

Số người bị tai nạn giao thông bao gồm những người bị thương và chết do tai nạn giao thông gây ra.

Cháy nổ và mức độ thiệt hại: Cháy, nổ là trường hợp cháy, nổ xảy ra ngoài ý muốn và sự kiểm soát của con người gây thiệt hại về người và tài sản. Một lần xảy ra cháy, nổ thì được gọi là một vụ cháy, nổ. Thiệt hại do cháy, nổ gồm thiệt hại về người (chết và bị thương do cháy, nổ) và thiệt hại về tài sản (thiếu hụt hoặc hư hỏng) được tính theo giá trị thực tế của các tài sản, vật tư... ở thời điểm xảy ra cháy bao gồm thiệt hại về tài sản, vật tư, hàng hóa, thiết bị máy móc, động vật... bị ngọn lửa thiêu hủy hay làm hư hỏng không thể sử dụng được như chất lượng và chức năng ban đầu của nó.

**EXPLANATION OF TERMINOLOGY, CONTENT
AND METHODOLOGY OF SOME STATISTICAL INDICATORS
ON HEALTH, LIVING STANDARD, SPORT, SOCIAL ORDER AND SAFETY,
JUSTICE AND NATURAL DISASTER DAMAGE**

HEALTH

Health establishment is the place where patients are examined, treated and taken care of, including general hospital, special hospital; medical center in districts with function of medical checks up and treatment; Sanatoriums and rehabilitation hospital, policlinics, medical service unit in communes, precincts, *town*(generally referred to grassroots-level health unit), medical service unit in offices, enterprises and other health units (such as tuberculosis, dermatology and optical test units, leprosy treatment center, and antenatal clinic...)

Patient bed is used for patients during their treatment at the health establishments excluding beds for persons on duty, and beds in the examining and waiting rooms.

Health staff includes medical and pharmaceutical staffs who are currently working in health establishments (including public and private health) and obtained health qualifications for at least three-month training, including doctors, physicians, nurses, midwives, pharmacists, druggists and technicians.

Rate of under-5-year children’s malnutrition by level of malnutrition

- *Children of weight-for-age malnutrition*: under-5-year children have weight-for-age less than minus 2 standard deviation (-2SD) of the median weight of World Health Organization (WHO) reference population

$$\text{Rate of under-5-year children of weight-for-age malnutrition (\%)} = \frac{\text{Number of under-5-year children of weight-for-age malnutrition}}{\text{Number of weighted under-5-year children}} \times 100$$

- *Children of height-for-age malnutrition*: under-5-year children have height-for-age less than minus 2 standard deviation (-2SD) of the median height of WHO reference population

$$\text{Rate of under-5-year children of height-for-age malnutrition (\%)} = \frac{\text{Number of under-5-year children of height-for-age malnutrition}}{\text{Number of measured under-5-year children}} \times 100$$

- *Children of weight-for-height malnutrition*: under-5-year children have weight-for-height less than minus 2 standard deviation (-2SD) of the median weight of WHO reference population

$$\text{Rate of under-5-year children of weight-for-height malnutrition (\%)} = \frac{\text{Number of under-5-year children of weight-for-height malnutrition}}{\text{Number of weighted and measured under-5-year children}} \times 100$$

The reference population of the WHO is a group of children whose health, weight and height develop normally. The weight and height of such children are used as a benchmark to assess the nutritional status of children at the same age.

Number of people infected and died of HIV/AIDS: *HIVinfected people* are those who are detected by health offices to be infected with a virus that causes immune deficiency (HIV). AIDS is an immune deficiency syndrome in the final stage of HIV infection in human body. People died of AIDS are those who die as the result of AIDS. People who are infected with HIV/AIDS often get disease simultaneously and die of differently serious diseases, which are recorded as deaths of AIDS.

Rate of commune/wars/town having doctor

Rate of medical service unit in communes, precincts, *town* having doctor is measured at the reference time by the formula:

$$\text{Rate of medical service unit in communes, precincts, town with doctor (\%)} = \frac{\text{Number of medical service unit in communes, precincts, town with doctors at the reference time}}{\text{Total medical service units in communes, precincts, town at the same reference time}} \times 100$$

Rate of commune/ward/town having midwife or obstetrician

Rate of medical service unit in communes, precincts, *town* having midwife or obstetrician is determined at the reference time by the formula:

$$\text{Rate of medical service unit in communes, precincts, town with midwife or obstetrician (\%)} = \frac{\text{Number of medical service unit in communes, precincts, town with midwife of obstetrician at the reference time}}{\text{Total medical service units in communes, precincts, town at the same reference time}} \times 100$$

Rate of commune/ward/town meeting national health standards

Rate of communes meeting national health standards is determined at the reference time by the formula:

$$\text{Rate of communes meeting national health standards (\%)} = \frac{\text{Number of communes meeting national health standards at the reference time}}{\text{Number of communes at the same reference time}} \times 100$$

PEOPLE LIVING STANDARD

Multi-dimensional poverty households are households whose monthly average income per capita is at or below income-based poverty line (welfare poverty line) or whose monthly average income per capita is above income-based poverty line but below minimum living standard and deprives of at least 3 indices for measuring deprivation of access to basic social services. The multi-dimensional poverty line is defined upon two criteria, including income-based criteria and basic-social-service-based criteria as follows:

- Income-based criteria:

+ *Income-based minimum living standard* is the income level that guarantees to afford basic minimum needs for a person to survive, including food, foodstuff demands and non-food consumption suitable with socio-economic situation of the province/city directly under central management in each period.

+ *Income-based poverty line* (also welfare poverty line) is the income level which household is considered as income poverty if its income is lower than that level.

- Criteria for deprivation of accessing to basic social services:

+ *5 basic social services include:* Health, Education, Housing, Clean water and sanitation and Information accessibility.

+ *10 indicators for measuring level of deprivation:* (1) Adult education; (2) Child school attendance; (3) Accessibility to health care services; (4) Health insurance; (5) Quality of house; (6) Housing area per capita; (7) Drinking water supply; (8) Hygienic toilet/latrine; (9) Use of telecommunication services; (10) Assets for information accessibility.

Monthly average income per capita is calculated by dividing the total income of household in a reference year by the number of household members and by 12 months. Household income is the total amount of money and in-kind value received by household and household members after deducting production cost in a given period, usually one year.

SPORT

Number of sport medals gained in international competitions includes gold medals, silver medals and bronze medals that athletes residing in the province/city directly under central management won in the officially international sport tournaments in the year, excluding achievements of athletes achieved in invited events. Officially international sport tournaments include: World Games (Olympic Games, champion, young champion); Asian Games (ASIAD or Asian Games, champion, young champion), Southeast Asian Games (SEA Games, champion, young champion).

SOCIAL ORDER AND SAFETY

Traffic accidents are unexpected events, which are beyond people's subjectiveness; occur when people engage in traffic on public roads, specialized roads or in public traffic areas (referred as traffic network, i.e. roads, railways, waterways), but due to their subjectivity to violate traffic safety rules or due to unexpected circumstances, unpreventable incidents cause certain damage to human's life, health and property.

Number of traffic accident victims includes the injured and death caused by traffic accidents.

Fire, Explosion and damage levels: Fire, explosion occurs out of control unintentionally that causes damage to people and property. Once a fire or explosion occurs, it is recorded as a fire or explosion case. Damage caused by fire, explosion, including loss of life (died and injured from fire or explosion) and property damage (burn or damage) is calculated according to the actual value of assets and materials... at the time of fire including damage to property, materials, goods, equipment, machinery, animals ... destroyed or damaged by fire, whose original quality and function can't be used.

JUSTICE

Number of instituted cases is the number of cases having criminal signs which have been decided to prosecute by authorized agencies

Number of instituted people is the number of persons or legal entities that have been decided to prosecute by authorized agencies.

Number of prosecuted cases is the number of cases that the Procuracy decided to bring to the court by indictments or prosecution decisions.

Number of prosecuted defendants is the number of defendants whom the Procuracy decided to bring to the court by the indictment or prosecution decision.

Number of sentenced cases and offenders are the number of cases and defendants that the lower People's court has made trial and declared guilty.

Instituted person/accused person is a person or a legal entity that is prosecuted criminal. The rights and obligations of instituted person as legal entity are made through the legal representative of the legal entity according to the provisions of the Criminal Procedure Law.

Defendant is a person or a legal entity that has been to trial by the court. The rights and obligations of defendant as legal entity are made through the legal representative of the legal entity according to provisions of the Criminal Procedure Law.

The number of people receiving legal aid is an indicator reflecting the development level of the judiciary with aim of serving people. The number of legal aid recipients is the number of times that the legal aid beneficiaries are provided with free legal services according to provisions of the legal aid law.

Persons who are provided with free legal services belong to the following categories: National devotees, poor households, children, ethnic minority population residing in areas with especially difficult socio-economic conditions, accused persons aged between full 16 and under 18 years of age, accused people from near-poverty household, persons having one of the following financial difficulties such as fathers, mothers, spouses, children of revolutionary martyrs and those who have brought up martyrs when they were young; people poisoned by Agent Orange; the elderly; disable people; Persons aged between full 16 and under 18 years of age who are victims of criminal case; domestic violence; human trafficking in accordance with the Law on Prevention and Suppression of Trafficking person; HIV infected people.

The indicator counts on number of people receiving legal aid (corresponding to number of legal aid cases completed in the reference time). In the reference time, a person is provided with free legal services in one case, counted as 01 turn; in 02 cases, counted as two turns. If a person is provided with 02 free legal services in one case, counted as 01 legal aid beneficiary.

MỘT SỐ NÉT VỀ Y TẾ, VĂN HÓA, THỂ THAO, MỨC SỐNG DÂN CƯ, TRẬT TỰ, AN TOÀN XÃ HỘI VÀ MÔI TRƯỜNG NĂM 2019

1. Y tế và chăm sóc sức khỏe cộng đồng

Công tác chăm sóc sức khỏe nhân dân có nhiều chuyển biến tích cực, nhiều kỹ thuật mới, kỹ thuật chuyên sâu được thực hiện, quy trình, thủ tục khám chữa bệnh được cải tiến, chất lượng dịch vụ y tế được nâng lên rõ rệt. Công tác giám sát dịch được thực hiện thường xuyên. Trong năm 2019 trên địa bàn tỉnh không có dịch bệnh lớn xảy ra, nhưng một số dịch bệnh phát sinh theo mùa vẫn xuất hiện rải rác, như: thủy đậu, cúm, sốt xuất huyết,... Công tác tiêm chủng mở rộng được duy trì thường xuyên tại 100% các trạm y tế xã, phường, thị trấn; 100% cơ sở tiêm chủng mở rộng công bố đủ điều kiện. Công tác dân số kế hoạch hóa gia đình và chăm sóc sức khỏe sinh sản tiếp tục được chú trọng, thực hiện tốt các hoạt động truyền thông, 100% phụ nữ mang thai được khám thai định kỳ, số người mới sử dụng biện pháp tránh thai 151.349 người. Đến cuối năm toàn tỉnh đã có 4.436 giường bệnh (không kể trạm y tế cấp xã), đạt 32,4 giường bệnh/1 vạn dân; bình quân đạt 10 bác sỹ/1 vạn dân. Công tác đảm bảo an toàn thực phẩm được đẩy mạnh với các hoạt động tuyên truyền, tập huấn, hướng dẫn kiến thức, thanh tra, kiểm tra và giám sát. Trong năm, toàn tỉnh đã xảy ra 1 vụ ngộ độc thực phẩm lớn do Công ty Cổ phần Bktech Vina cung cấp suất ăn cho 4 công ty trong KCN làm 143 người bị ngộ độc, nhưng không có trường hợp tử vong.

Tại thời điểm 31/12/2019, số nhân lực y tế là 5.727 người, tăng 9,9% so với năm 2018, trong đó 4.602 người làm việc trong ngành y, tăng 17,7%; 1.125 người làm việc trong ngành dược, giảm 6,4%.

Tỷ lệ trẻ em dưới 1 tuổi được tiêm chủng đầy đủ các loại vắc xin năm 2019 đạt 98,4%, giảm 0,1% điểm phần trăm so với năm 2018; tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng chiều cao theo tuổi là <10%; Tỷ lệ trẻ sơ sinh có trọng lượng dưới 2500 gram là 3,7%.

2. Văn hóa thông tin và thể dục thể thao

Hoạt động văn hóa, văn nghệ, thể thao, lễ hội, vui chơi mừng năm mới, các lễ kỷ niệm ngày truyền thống của ngành, địa phương thiết thực, tiết kiệm, lành mạnh, phù hợp với nếp sống văn minh, truyền thống văn hóa của dân tộc, với thuần phong, mỹ tục, phong tục, tập quán của từng địa phương. Tổ chức thành công nhiều sự kiện văn hóa, thể thao lớn mang tầm cỡ quốc gia, quốc tế, đặc biệt là tổ chức thành công chương trình Festival “Về miền Quan họ - 2019”; 03 chương trình Quảng bá Dân ca Quan họ tại Châu Âu; các chương trình hát Dân ca Quan họ Bắc Ninh trên thuyền; giải Bóng chuyền nữ quốc tế cúp Lienviet Postbank; Giải Bóng chuyền vô địch quốc gia PV Gas... góp phần quảng bá văn hóa, du lịch, con người, sự phát triển năng động; nâng cao vị thế của Bắc Ninh với bạn bè trong nước và quốc tế. Đài Phát thanh và Truyền hình Bắc Ninh đã bố trí, sắp xếp lại khung chương trình phát thanh, truyền hình, mở thêm nhiều chương trình, chuyên mục mới. Kết quả, đã thực hiện 3.653 chương trình phát thanh với 6.023 giờ; xây dựng và sản xuất 4.008 chương trình truyền hình với 8.760 giờ.

Thể thao thành tích cao tiếp tục được quan tâm đầu tư phát triển. Trong năm, các đoàn thể thao tham gia thi đấu các giải quốc quốc tế, quốc gia các môn Vật, Cầu lông, Cử tạ, Karatedo, Judo, Boxing. Kết quả, các VĐV đã giành được 245 huy chương các loại, trong đó có 29 huy chương quốc tế.

3. Mức sống dân cư

Kinh tế trên địa bàn tiếp tục phát triển, tỉnh thực hiện hiệu quả nhiều chính sách an sinh xã hội đời sống của người dân được cải thiện rõ rệt. Năm 2019, thu nhập bình quân chung của người lao động trong các doanh nghiệp đạt 8,57 triệu đồng/người/tháng. Trong đó khu vực FDI đạt 9,2 triệu đồng/tháng. Công tác giảm nghèo được triển khai tích cực và đem lại hiệu quả. Tỷ lệ hộ nghèo năm 2019 giảm xuống còn 1,27% (năm 2018 là 1,62%)

4. Trật tự an toàn xã hội

An ninh chính trị ổn định, trật tự an toàn xã hội được đảm bảo. Các lực lượng Công an đã chủ động tham mưu và phối hợp với các địa phương liên tục mở các đợt cao điểm giám sát, quản lý, tấn công và trấn áp tội phạm. Trong đó, đặc biệt là các tội phạm liên quan đến tín dụng đen và mua bán ma túy được đấu

đặc biệt là các tội phạm liên quan đến tín dụng đen và mua bán ma túy được đấu tranh quyết liệt, hiệu quả, tạo sự tin tưởng và đồng tình của nhân dân. Năm 2019, toàn tỉnh đã xảy ra 638 vụ phạm pháp hình sự, điều tra làm rõ 515 vụ và 757 đối tượng. Trong đó, có 60 vụ rất nghiêm trọng và đặc biệt nghiêm trọng. Bắt giữ 629 vụ vận chuyển, mua bán, tàng trữ và sử dụng trái phép chất ma túy với 937 đối tượng, thu 6.792,11 gam ma túy các loại.

An toàn giao thông, trong năm 2019, trên các tuyến đường bộ đã xảy ra 104 vụ tai nạn, làm chết 80 người và bị thương 37 người; so với cùng kỳ năm trước, giảm 6 vụ, giảm 4 người chết và giảm 3 người bị thương.

Tình hình cháy nổ và bảo vệ môi trường: Trong năm 2019, Công tác PCCC&CNCH được tăng cường, với nhiều hình thức, như: tuyên truyền, hướng dẫn kiến thức, pháp luật về PCCC và kỹ năng xử lý các sự cố cháy, nổ được đẩy mạnh. Năm 2019, trên địa bàn toàn tỉnh đã xảy ra 4 vụ cháy và tính chung cả năm toàn tỉnh đã xảy ra 25 vụ cháy nổ, làm 1 người chết, giá trị thiệt hại ước tính 25,7 tỷ đồng.

SOME FEATURES ABOUT HEALTH, CULTURE, SPORTS, LEVEL OF POPULATION, ORDER AND SOCIAL SECURITY AND ENVIRONMENT IN 2019

1. Health and community health care

People's health care has had many positive changes, new techniques, intensive techniques have been implemented, improved medical procedures and procedures, and the quality of medical services has been clearly improved. Epidemic surveillance is carried out regularly. In 2019, there was no major disease outbreak in the province, but a number of seasonal epidemics still appeared scattered, such as chicken pox, influenza, dengue fever, etc. regular maintenance at 100% of commune, ward and township health stations; 100% of expanded vaccination establishments announce eligibility. Population and family planning and reproductive health care continue to be focused, well implemented communication activities, 100% of pregnant women receive periodic antenatal check-ups and newcomers contraception 151,349 people. By the end of the year, there were 4,436 beds (excluding the commune health stations), reaching 32.4 beds per 10 thousand people; on average, there will be 10 doctors per ten thousand people. Food safety is promoted with propaganda, training, knowledge guides, inspections, checks and supervision. During the year, there was a large food poisoning incident caused by Bktech Vina Joint Stock Company, which provided meals to 4 companies in the Industrial Park, causing 143 poisoning, but there were no deaths.

As of December 31, 2019, the number of health workers was 5,727 people, an increase of 9.9% compared to 2018, of which 4,602 people worked in the health sector, an increase of 17.7%; 1,125 people working in pharmacy, down 6.4%.

The percentage of children under 1 year old fully vaccinated in 2019 reached 98.4%, down 0.1% percentage points compared to 2018; The percentage of malnourished children under 5 years old by height is <10%; The percentage of newborns weighing less than 2500 grams is 3.7%.

2. Information culture and sports

Cultural activities, arts, sports, festivals, fun to celebrate the new year, practical, economical, healthy traditional celebrations of the industry and localities in line with the civilized and traditional way of life cultural system of the nation, with pure traditions, customs, customs and practices of each locality. Successfully organizing many large cultural and sports events of national and international stature, especially successfully organizing the Festival "About the Quan Quan - 2019" program; 03 programs to promote Quan Ho folk songs in Europe; folk songs of Quan Ninh Bac Ninh people on boats; International Women's Volleyball League Cup Lienviet Postbank; National Volleyball Championship PV Gas ... contributes to promoting culture, tourism, people, dynamic development; Enhancing the position of Bac Ninh with domestic and international friends. Bac Ninh Radio and Television has arranged and reorganized the radio and television program framework, opened many new programs and categories. As a result, 3,653 radio programs were broadcast with 6,023 hours; built and produced 4,008 TV shows with 8,760 hours.

High-achievement sports continue to be invested and developed. During the year, sports teams participated in international competitions, national events in wrestling, badminton, weightlifting, karatedo, judo, boxing. As a result, the athletes have won 245 medals of all kinds, including 29 international medals.

3. Living standard of the people

The economy in the area continues to develop, the province has effectively implemented many social security policies and the people's lives have been significantly improved. In 2019, the average income of employees in enterprises reached 8.57 million VND / person / month, of which FDI sector reached 9.2 million VND / month. Poverty reduction has been actively implemented and brought about efficiency. The percentage of households in 2019 decreased to 1.27% (in 2018 it was 1.62%).

4. The entire social order

Stable political security, social order and safety are guaranteed. Police forces have been active in advising and coordinating with localities to

continuously set up peaks to monitor, manage, attack and suppress crimes. black credit and drug trafficking are fought fiercely and effectively, creating the trust and agreement of the people. In 2019, the province had 638 criminal offenses, investigating and clarifying 515 cases and 757 subjects. Of which, 60 cases were very serious and particularly serious. Arrested 629 cases of transporting, trading, storing and using illegal drugs with 937 subjects, collecting 6,792.11 grams of drugs of all kinds.

Traffic safety, in 2019, there were 104 accidents on road routes, killing 80 people and injuring 37 people; compared with the same period last year, down 6 cases, down 4 deaths and reduce 3 people. injured.

Situation of fire and explosion and environmental protection: In 2019, fire and explosion prevention and fighting work is strengthened, with many forms, such as propaganda, guidance on knowledge, fire prevention and fighting law, and skills to handle fire incidents, The explosion is accelerated. In 2019, there were 4 fires in the province and for the whole year, there were 25 explosions and explosions, causing 1 death, estimated damage worth VND 25.7 billion.

Y TẾ VÀ MỨC SỐNG DÂN CƯ 2019

Health and living standards

4.436

Giường
Beds



32,4

Giường bệnh/10.000 dân
bed/10.000 inhabitants



176 Cơ sở y tế

Health establishment



4.602

Bác sỹ
Pers

10,9

Bác sỹ/10.000 dân
Doctors/10.000 population

MỨC SỐNG DÂN CƯ - Living standards

Thu nhập BQ đầu người/tháng
Monthly average income per capita

4,8%



6.111 Nghìn đồng
Thous.dongs

Từ nông, LN và thủy sản
Agriculture, forestry and fishing

11,9%



Nguồn thu khác - Others

45,9%



Từ tiền lương, tiền công
Salary and wage

37,4%



Phi nông, LN & thủy sản
Non-agriculture,
forestry & fishing

Hộ có nguồn nước hợp vệ sinh
Household having hygienic water

100,0%



Thành thị - Urban



95,0%



Nông thôn - Rural

Diện tích nhà ở BQ đầu người
Average dwelling area per capita

33,2 m²



Thành thị - Urban

28,7 m²



Nông thôn - Rural

TỶ LỆ HỘ NGHÈO - Poverty rate

0,91%



Thành thị - Urban

1,27%



Tỷ lệ hộ nghèo - Poverty rate

1,40%



Nông thôn - Rural

253 Số cơ sở y tế, giường bệnh và cán bộ y tế

Number of health establishments, patient beds and health staffs

	2015	2016	2017	2018	2019
Cơ sở y tế (Cơ sở)					
<i>Health establishments (establishment)</i>	170	178	175	179	176
Bệnh viện - <i>Hospital</i>	18	18	19	19	20
Phòng khám đa khoa tư nhân <i>Clinic non-public</i>	26	34	30	34	30
Nhà hộ sinh - <i>Maternity house</i>	-	-	-	-	-
Trạm y tế xã, phường <i>Medical service units in communes, pre</i>	126	126	126	126	126
Trạm y tế của cơ quan, xí nghiệp <i>Medical service units in offices, ente...</i>	-	-	-	-	-
Giường bệnh (Giường) - Bed	3.897	4.051	4.410	5.070	4.436
Bệnh viện - <i>Hospital</i>	3.100	3.268	3.710	4.370	4.436
Phòng khám đa khoa tư nhân <i>Clinic non-public</i>	-	-	-	-	-
Nhà hộ sinh - <i>Maternity house</i>	-	-	-	-	-
Trạm y tế xã, phường <i>Medical service units in communes, pre</i>	797	783	700	700	-
Trạm y tế của cơ quan, xí nghiệp <i>Medical service units in offices, ente...</i>	-	-	-	-	-
Cán bộ ngành y (Người)					
<i>Medical staff (Person)</i>	3.641	3.610	3.794	4.011	4.602
Bác sĩ - <i>Doctors</i>	1.197	1.229	1.292	1.351	1.494
Y sĩ - <i>Assistant physicians</i>	771	726	763	742	702
Y tá - <i>Nurses</i>	1.132	1.184	1.244	1.329	1.502
Hộ sinh - <i>Midwives</i>	384	295	310	284	306
Khác - <i>Other</i>	157	176	185	305	598
Cán bộ ngành dược (Người)					
<i>Pharmaceutical staff (Person)</i>	1.387	1.369	1.511	1.202	1.125
Dược sĩ (kể cả tiến sĩ, thạc sĩ, chuyên khoa) <i>Pharmacists and higher</i>	192	226	249	203	276
Dược sĩ trung cấp <i>Pharmacists of middle degree</i>	1.132	1.080	1.192	954	780
Dược tá - <i>Assistant pharmacists</i>	31	29	32	9	2
Khác - <i>Other</i>	32	34	38	36	67

254 Số cơ sở y tế, giường bệnh và cán bộ y tế năm 2019 phân theo loại hình kinh tế kinh tế

*Number of health establishments, patient beds and health
staffs in 2019 by ownership*

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra: - <i>Of which:</i>		
		Nhà nước <i>State</i>	Ngoài nhà nước <i>Non-state</i>	Vốn ĐTNN <i>FDI</i>
Cơ sở y tế (Cơ sở)				
<i>Health establishments (Establishment)</i>	176	141	35	-
Bệnh viện - <i>Hospital</i>	20	15	5	-
Phòng khám đa khoa tư nhân <i>Clinic non-public</i>	30	-	30	-
Nhà hộ sinh - <i>Maternity house</i>	-	-	-	-
Trạm y tế xã, phường <i>Medical service units in communes, pre</i>	126	126	-	-
Trạm y tế của cơ quan, xí nghiệp <i>Medical service units in offices, ente...</i>	-	-	-	-
Giường bệnh (Giường) - <i>Bed</i>	4.436	4.180	256	-
Bệnh viện - <i>Hospital</i>	4.436	4.180	256	-
Phòng khám đa khoa tư nhân <i>Clinic non-public</i>	-	-	-	-
Nhà hộ sinh - <i>Maternity house</i>	-	-	-	-
Trạm y tế xã, phường <i>Medical service units in communes, pre</i>	-	-	-	-
Trạm y tế của cơ quan, xí nghiệp <i>Medical service units in offices, ente...</i>	-	-	-	-
Cán bộ ngành y (Người)				
<i>Medical staff (Person)</i>	4.602	3.439	1.163	-
Bác sĩ - <i>Doctors</i>	1.494	1.018	476	-
Y sĩ - <i>Assistant physicians</i>	702	600	102	-
Y tá - <i>Nurses</i>	1.502	1.156	346	-
Hộ sinh - <i>Midwives</i>	306	270	36	-
Khác - <i>Other</i>	598	395	203	-
Cán bộ ngành dược (Người)				
<i>Pharmaceutical staff (Person)</i>	1.125	189	936	-
Dược sĩ (kể cả Ts, Ths.chuyên khoa) <i>Pharmacists and higher</i>	276	80	196	-
Dược sĩ trung cấp <i>Pharmacists of middle degree</i>	780	77	703	-
Dược tá - <i>Assistant pharmacists</i>	2	2	-	-
Khác - <i>Other</i>	67	30	37	-

255 Số cơ sở y tế, giường bệnh và cán bộ y tế năm 2019 phân theo cấp quản lý

*Number of health establishments, patient beds and health
staffs in 2019 by management level*

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra: - <i>Of which:</i>		
		Bộ Y tế <i>Ministry of Health</i>	Bộ, ngành khác <i>Other ministries, agencies</i>	Địa phương <i>Local authority</i>
Cơ sở y tế (Cơ sở)				
<i>Health establishments (Establishment)</i>	176	-	1	175
Bệnh viện - <i>Hospital</i>	20	-	1	19
Phòng khám đa khoa tư nhân <i>Clinic non-public</i>	30	-	-	30
Nhà hộ sinh - <i>Maternity house</i>	-	-	-	-
Trạm y tế xã, phường <i>Medical service units in communes, pre</i>	126	-	-	126
Trạm y tế của cơ quan, xí nghiệp <i>Medical service units in offices, ente...</i>	-	-	-	-
Giường bệnh (Giường) - <i>Bed</i>	4.436	-	630	3.806
Bệnh viện - <i>Hospital</i>	4.436	-	630	3.806
Phòng khám đa khoa tư nhân <i>Clinic non-public</i>	-	-	-	-
Nhà hộ sinh - <i>Maternity house</i>	-	-	-	-
Trạm y tế xã, phường <i>Medical service units in communes, pre</i>	-	-	-	-
Trạm y tế của cơ quan, xí nghiệp <i>Medical service units in offices, ente...</i>	-	-	-	-
Cán bộ ngành y (Người)				
<i>Medical staff (Person)</i>	4.602	-	-	4.602
Bác sĩ - <i>Doctors</i>	1.494	-	-	1.494
Y sĩ - <i>Assistant physicians</i>	702	-	-	702
Y tá - <i>Nurses</i>	1.502	-	-	1.502
Hộ sinh - <i>Midwives</i>	306	-	-	306
Khác - <i>Other</i>	598	-	-	598
Cán bộ ngành dược (Người)				
<i>Pharmaceutical staff (Person)</i>	1.125	-	-	1.125
Dược sĩ (tiền sĩ, thạc sĩ chuyên khoa) <i>Pharmacists and higher</i>	276	-	-	276
Dược sĩ trung cấp <i>Pharmacists of middle degree</i>	780	-	-	780
Dược tá - <i>Assistant pharmacists</i>	2	-	-	2
Khác - <i>Other</i>	67	-	-	67

256 Số cơ sở y tế năm 2019 phân theo đơn vị hành chính

Number of health establishments in 2019 by districts

ĐVT: Cơ sở - Establishment

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra: - <i>Of which:</i>				
		Bệnh viện <i>Hospital</i>	Phòng khám đa khoa tư nhân <i>Clinic non-public</i>	Nhà hộ sinh <i>Maternity houses</i>	Trạm y tế xã, phường, cơ quan, xí nghiệp <i>Medical service unit</i>	Trạm y tế của cơ quan, xí nghiệp <i>Clinic offices, factories</i>
TỔNG SỐ - Total	176	20	30	-	126	-
Thành phố Bắc Ninh	39	12	8	-	19	-
Thị xã Từ Sơn	17	1	4	-	12	-
Huyện Yên Phong	20	1	5	-	14	-
Huyện Quế Võ	25	1	3	-	21	-
Huyện Tiên Du	20	1	5	-	14	-
Huyện Thuận Thành	22	2	2	-	18	-
Huyện Gia Bình	17	1	2	-	14	-
Huyện Lương Tài	16	1	1	-	14	-

257 Số giường bệnh năm 2019 phân theo đơn vị hành chính

Number of hospital beds in 2019 by districts

ĐVT: Giường - Bed

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra: - <i>Of which:</i>				
		Bệnh viện <i>Hospital</i>	Phòng khám đa khoa tư nhân <i>Clinic non-public</i>	Nhà hộ sinh <i>Maternity houses</i>	Trạm y tế xã, phường <i>Medical service ...</i>	Trạm y tế CQ, xí nghiệp <i>Medical service ...</i>
TỔNG SỐ - Total	4.436	4.436	-	-	-	-
Thành phố Bắc Ninh	3.196	3.196	-	-	-	-
Thị xã Từ Sơn	200	200	-	-	-	-
Huyện Yên Phong	180	180	-	-	-	-
Huyện Quế Võ	190	190	-	-	-	-
Huyện Tiên Du	170	170	-	-	-	-
Huyện Thuận Thành	210	210	-	-	-	-
Huyện Gia Bình	140	140	-	-	-	-
Huyện Lương Tài	150	150	-	-	-	-

258 Số cán bộ ngành y năm 2019 phân theo ĐVHC

Number of medical staffs in 2019 by districts

ĐVT: Người - Person

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra: - <i>Of which:</i>				
		Bác sĩ <i>Doctor</i>	Y sĩ <i>Physician</i>	Y tá <i>Nurse</i>	Hộ sinh <i>Midwife</i>	Khác <i>Other</i>
TỔNG SỐ - Total	4.602	1.494	702	1.502	306	598
Thành phố Bắc Ninh	2.270	788	175	859	99	349
Thị xã Từ Sơn	325	104	70	88	28	35
Huyện Yên Phong	358	114	83	95	31	35
Huyện Quế Võ	400	116	95	95	33	61
Huyện Tiên Du	314	115	67	83	28	21
Huyện Thuận Thành	386	125	71	112	44	34
Huyện Gia Bình	275	71	81	75	19	29
Huyện Lương Tài	274	61	60	95	24	34

259

Số cán bộ ngành dược năm 2019
Number of pharmaceutical staff in 2019 by district

ĐVT: Người - *Person*

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra: - <i>Of which:</i>			
		Dược sĩ <i>Pharmacists</i>	Dược sĩ trung cấp <i>Pharmacists of middle degree</i>	Dược tá <i>Assistant pharmacist</i>	Khác <i>Other</i>
TỔNG SỐ - Total	1.125	276	780	2	67
Thành phố Bắc Ninh	603	214	352	2	35
Thị xã Từ Sơn	77	11	64	-	2
Huyện Yên Phong	82	9	71	-	2
Huyện Quế Võ	132	9	119	-	4
Huyện Tiên Du	69	12	55	-	2
Huyện Thuận Thành	65	6	48	-	11
Huyện Gia Bình	36	9	23	-	4
Huyện Lương Tài	61	6	48	-	7

260 Một số chỉ tiêu về chăm sóc sức khỏe

Some indicator on health care

	2015	2016	2017	2018	2019
Bác sĩ bình quân 1 vạn dân (Người) <i>Doctor per 10000 inhabitants (Person)</i>	9,9	10,1	10,0	11,1	10,9
Giường bệnh tính BQ 1 vạn dân (Giường) <i>Bed per 10000 inhabitants (Bed)</i>	26,8	27,7	30,1	36,0	32,4
Tỷ lệ trạm y tế xã/phường/thị trấn có bác sĩ (%) <i>Rate of health establishments at communes/wards having doctors (%)</i>	94,4	100,0	90,5	94,4	92,8
Tỷ lệ trạm y tế cấp xã có nữ hộ sinh <i>Rate of health establishments at communes/wards having midwives (%)</i>	99,2	100,0	100,0	100,0	95,2
Số ca mắc các bệnh dịch thông thường (Ca) <i>Number of epidemic infected cases</i>	83.380	56.643	51.917	12.194	11.639
Số người chết vì các bệnh dịch (Người) <i>Number of death of epidemic disease (Person)</i>	-	-	-	-	-
Tỷ lệ trẻ em dưới 1 tuổi được tiêm chủng đầy đủ các loại vắc xin (%) <i>Rate of under-one-year children fully vaccinated (%)</i>	99,2	99,1	98,1	98,5	98,4
Tỷ lệ trẻ sơ sinh có trọng lượng dưới 2500 gram (%) <i>Rate of under-2500 grammes weight infants(%)</i>	1,8	1,5	2,5	3,7	3,7
Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng (%) <i>Under-five-malnutrition rate (%)</i>	10,6	10,4	10,1	9,9	<10
Số trẻ em dưới 15 tuổi mắc các bệnh có vắc xin tiêm chủng (Trẻ) <i>Number of children under 15 aquired of vaccinated diseases (Child)</i>	387	16	679	551	1.012
Số trẻ em dưới 15 tuổi chết do các bệnh có vắc xin tiêm chủng (Trẻ) <i>Number of children under 15 died of vaccinated diseases (Child)</i>	-	-	-	-	-

261 Tỷ lệ trạm y tế xã/phường/thị trấn có bác sỹ phân theo đơn vị hành chính

Rate of communes having doctor by district

ĐVT: %

	2015	2016	2017	2018	2019
TOÀN TỈNH - Whole province	94,4	100,0	90,5	94,4	92,8
Thành phố Bắc Ninh	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Thị xã Từ Sơn	75,0	100,0	83,3	91,7	83,3
Huyện Yên Phong	100,0	100,0	85,7	100,0	92,9
Huyện Quế Võ	90,4	100,0	90,5	95,2	85,7
Huyện Tiên Du	92,8	100,0	92,9	92,9	92,9
Huyện Thuận Thành	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Huyện Gia Bình	92,8	100,0	71,4	78,6	100,0
Huyện Lương Tài	100,0	100,0	92,9	92,9	85,7

262 Tỷ lệ trạm y tế xã/phường/thị trấn có hộ sinh hoặc y sỹ sản phân theo đơn vị hành chính

Rate of communes having midwife by district

ĐVT: %

	2015	2016	2017	2018	2019
TOÀN TỈNH - Whole province	99,2	100,0	100,0	100,0	100,0
Thành phố Bắc Ninh	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Thị xã Từ Sơn	91,6	100,0	100,0	100,0	100,0
Huyện Yên Phong	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Huyện Quế Võ	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Huyện Tiên Du	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Huyện Thuận Thành	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Huyện Gia Bình	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Huyện Lương Tài	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0

263 Tỷ lệ trạm y tế xã/phường/thị trấn đạt chuẩn quốc gia về y tế phân theo đơn vị hành chính

Rate of communes/wards meeting national health standard by district

ĐVT: %

	2015	2016	2017	2018	2019
TOÀN TỈNH - Whole province	73,0	93,7	100,0	100,0	100,0
Thành phố Bắc Ninh	84,2	94,7	100,0	100,0	100,0
Thị xã Từ Sơn	66,7	100,0	100,0	100,0	100,0
Huyện Yên Phong	78,6	92,9	100,0	100,0	100,0
Huyện Quế Võ	61,9	90,5	100,0	100,0	100,0
Huyện Tiên Du	78,6	100,0	100,0	100,0	100,0
Huyện Thuận Thành	66,7	88,9	100,0	100,0	100,0
Huyện Gia Bình	64,3	85,7	100,0	100,0	100,0
Huyện Lương Tài	85,7	100,0	100,0	100,0	100,0

Ghi chú: Từ năm 2013 theo chuẩn tiêu chí mới Quyết định số 4667/QĐ-BYT ngày 07/11/2014 của Bộ Y tế về việc ban hành Bộ tiêu chí quốc gia về y tế xã giai đoạn đến 2020

Note: From 2013 according to new criteria standards Decision No. 4667 / QD-BYT dated 07/11/2014 of the Ministry of Health issued a national set of criteria CHC period 2020

264 Tỷ lệ trẻ em dưới 1 tuổi được tiêm chủng đầy đủ các loại vắc xin phân theo đơn vị hành chính

Rate of under-one-year children fully vaccinated by district

ĐVT: %

	2015	2016	2017	2018	2019
TOÀN TỈNH - Whole province	99,2	99,1	98,1	98,5	98,4
Thành phố Bắc Ninh	99,9	99,9	94,4	99,2	99,0
Thị xã Từ Sơn	98,3	98,8	98,6	98,0	98,7
Huyện Yên Phong	99,4	98,0	98,2	98,2	98,4
Huyện Quế Võ	100,0	99,8	99,9	98,1	97,6
Huyện Tiên Du	99,0	99,9	98,2	99,3	97,3
Huyện Thuận Thành	98,9	98,7	98,4	98,0	98,9
Huyện Gia Bình	99,6	99,4	99,9	98,8	98,7
Huyện Lương Tài	98,4	98,2	98,7	98,3	98,4

265 Số vụ ngộ độc thực phẩm năm 2019 phân theo đơn vị hành chính

Number of foodstuff poisoning cases in 2019 by district

ĐVT: Vụ - case

	Số vụ ngộ độc thực phẩm <i>Number of cases of food poisoning</i>	Số người bị ngộ độc thực phẩm <i>Number of food poisoning</i>	Số người bị chết do ngộ độc thực phẩm <i>Number of deaths dongo food poisoning</i>
TOÀN TỈNH <i>Whole province</i>	2	143	-
Thành phố Bắc Ninh	-	-	-
Thị xã Từ Sơn	-	-	-
Huyện Yên Phong	-	-	-
Huyện Quế Võ	1	132	-
Huyện Tiên Du	1	11	-
Huyện Thuận Thành	-	-	-
Huyện Gia Bình	-	-	-
Huyện Lương Tài	-	-	-

266 Số người nhiễm HIV/AIDS và số người chết do AIDS (lũy kế đến 31/12/2019) phân theo đơn vị hành chính

*Number of HIV/AIDS and number of AIDS deaths
(accumulation as of Dec.31st,2019) by district*

ĐVT: Người - Person

	Số người nhiễm HIV <i>Number of people infected HIV</i>	Số bệnh nhân AIDS còn sống <i>Number of AIDS patients</i>	Số người chết do AIDS <i>Number of deaths due to AIDS</i>
TOÀN TỈNH <i>Whole province</i>	2.493	839	1.061
Thành phố Bắc Ninh	1.167	273	533
Thị xã Từ Sơn	213	60	72
Huyện Yên Phong	81	50	26
Huyện Quế Võ	373	166	138
Huyện Tiên Du	230	98	107
Huyện Thuận Thành	116	53	51
Huyện Gia Bình	207	82	99
Huyện Lương Tài	106	57	35

267 Số người già cô đơn có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn được chăm sóc, bảo vệ

Number of lonely elderly people in severely difficulties being cared and protected

ĐVT: Người - Person

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra: - <i>Of which:</i>	
		Nam - <i>Male</i>	Nữ - <i>Female</i>
2015	661	238	423
2016	786	291	495
2017	818	368	450
2018	807	323	484
2019	818	327	491

268 Số trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn được chăm sóc, bảo vệ

Number of children in severely difficulties being cared and protected

ĐVT: Người - Person

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra: - <i>Of which:</i>	
		Nam - <i>Male</i>	Nữ - <i>Female</i>
2015	3.464	1.358	2.106
2016	3.534	1.697	1.837
2017	3.862	1.728	2.134
2018	3.621	1.449	2.172
2019	3.238	1.295	1.943

269 Một số chỉ tiêu về văn hoá, thể thao

Some number of indicators of cultural and sports

	2015	2016	2017	2018	2019
Số toà soạn báo, tạp chí <i>Number editorial, magazine</i>	2	2	2	2	2
Số đài phát thanh <i>Number of radio stations</i>	1	1	1	1	1
Số đài truyền hình <i>The number of television stations</i>	1	1	1	1	1
Số thư viện <i>Number of libraries</i>	8	8	8	8	8
- Số sách trong thư viện (1000 bản) <i>Number of books in libraryf (thous. Copies)</i>	132	139	138	158	173
Số huy chương thể thao đạt được trong các kỳ thi quốc tế phân theo môn thể thao năm 2019					
<i>Number of sport medals gained in international competitions by sport activity in 2019</i>					
	Tổng số <i>Total</i>	Huy chương vàng <i>Gold medal</i>	Huy chương bạc <i>Silver medal</i>	Huy chương đồng <i>Bronze medal</i>	
Bóng đá - <i>Football</i>	-	-	-	-	-
Bóng bàn - <i>Table tennis</i>	-	-	-	-	-
Bóng chuyền - <i>Volleyball</i>	-	-	-	-	-
Bóng rổ- <i>Basketball</i>	-	-	-	-	-
Cầu lông - <i>Bad minton</i>	-	-	-	-	-
Quần vợt - <i>Tennis</i>	3	-	3	-	-
Điền kinh - <i>Athletics</i>	-	-	-	-	-
Võ thuật - <i>Martial art</i>	3	2	1	-	-
Đua xe đạp - <i>Cycling</i>	-	-	-	-	-
Bơi lội - <i>Swimming</i>	1	-	-	-	1
Cờ vua - <i>chess</i>	6	4	2	-	-
Vật - <i>Materials</i>	15	7	4	-	4
Đấu kiếm - <i>Fencing</i>	-	-	-	-	-
Karatedo	2	1	-	-	1
Cử tạ - <i>Weightlifting</i>	9	7	1	-	1

270 Hoạt động phát thanh, truyền hình

Radio television activities

	2015	2016	2017	2018	2019
Phát thanh - Radio					
Số chương trình (Chương trình) <i>Number of programs (Program)</i>	3.647	3.310	3.285	3.285	3.653
Số giờ phát sóng (Giờ) <i>Number of broadcasting hours (Hour)</i>	1.642	1.643	1.670	4.942	6.023
Truyền hình - Television					
Số chương trình (Chương trình) <i>Number of programs (Program)</i>	4.062	4.080	4.015	4.076	4.008
Số giờ phát sóng (Giờ) <i>Number of broadcasting hours (Hour)</i>	8.220	8.760	8.760	8.760	8.760
Trang thông tin điện tử - Electronic information					
Số chương trình (Chương trình) <i>Number of programs (Program)</i>	x	x	1.095	1.095	1.475
Số lượt truy cập <i>number of visits</i>	176.000	180.000	300.000	373.000	712.335

271

Số lượng hộ dân cư, thôn/khu phố đạt chuẩn văn hoá phân theo đơn vị hành chính

Number of households, hamlets/villages getting cultural standard by district

	2015	2016	2017	2018	2019
SỐ HỘ					
<i>Number of households</i>	259.677	262.336	270.320	277.681	288.667
Thành phố Bắc Ninh	47.565	39.806	41.096	41.631	44.628
Thị xã Từ Sơn	31.359	32.307	32.937	33.861	36.591
Huyện Yên Phong	28.730	30.992	30.897	32.127	33.040
Huyện Quế Võ	34.645	35.269	36.428	37.592	37.353
Huyện Tiên Du	33.493	35.230	35.366	36.638	37.935
Huyện Thuận Thành	34.711	36.238	37.509	38.669	39.445
Huyện Gia Bình	23.668	24.841	27.335	27.063	28.575
Huyện Lương Tài	25.506	27.653	28.752	30.100	31.100
SỐ THÔN/KHU PHỐ					
<i>Number of Hamlets/villages</i>	640	656	657	659	663
Thành phố Bắc Ninh	101	100	107	106	103
Thị xã Từ Sơn	73	67	69	64	65
Huyện Yên Phong	50	61	61	54	68
Huyện Quế Võ	97	105	101	104	102
Huyện Tiên Du	64	63	64	61	60
Huyện Thuận Thành	96	97	96	102	102
Huyện Gia Bình	67	68	68	73	72
Huyện Lương Tài	92	95	91	95	91

272 Tỷ lệ hộ dân cư, thôn, khu phố đạt chuẩn văn hoá phân theo đơn vị hành chính

*Percentage of households, hamlets/villages getting
cultural standard by district*

ĐVT: %

	2015	2016	2017	2018	2019
TỶ LỆ HỘ					
<i>Percentage of households</i>	89,4	90,1	90,8	91,9	92,2
Thành phố Bắc Ninh	93,3	92,5	92,8	91,6	93,0
Thị xã Từ Sơn	88,5	90,0	91,0	91,0	92,4
Huyện Yên Phong	88,6	92,0	92,3	87,0	87,6
Huyện Quế Võ	89,4	92,0	92,1	92,1	92,4
Huyện Tiên Du	93,6	96,0	91,5	95,0	94,5
Huyện Thuận Thành	89,7	87,0	86,6	89,0	89,8
Huyện Gia Bình	83,0	85,0	89,7	95,5	93,0
Huyện Lương Tài	86,6	85,0	90,1	96,5	95,0
TỶ LỆ THÔN/KHU PHỐ					
<i>Percentage of hamlets/villages</i>	87,2	89,7	89,8	89,9	90,7
Thành phố Bắc Ninh	88,6	88,0	93,9	93,0	90,4
Thị xã Từ Sơn	90,1	83,8	86,3	80,0	91,3
Huyện Yên Phong	66,7	82,0	80,3	71,1	90,7
Huyện Quế Võ	86,6	95,0	91,0	93,7	91,9
Huyện Tiên Du	94,1	94,0	94,1	89,7	88,2
Huyện Thuận Thành	88,9	90,0	88,9	94,4	94,4
Huyện Gia Bình	90,5	92,0	91,9	98,6	97,3
Huyện Lương Tài	90,2	93,0	89,2	93,1	90,1

273 Tỷ lệ hộ nghèo

Poverty rate

	2015	2016	2017	2018	2019
TỔNG SỐ - Total	3,53	2,59	2,06	1,62	1,27
Phân theo thành thị, nông thôn - By residence					
Thành thị - <i>Urban</i>	2,09	1,92	1,62	1,26	0,91
Nông thôn - <i>Rural</i>	4,01	2,81	2,21	1,75	1,40
Phân theo đơn vị hành chính - By district					
Thành phố Bắc Ninh	2,32	2,21	1,79	1,20	0,80
Thị xã Từ Sơn	1,62	1,40	1,17	1,04	0,92
Huyện Yên Phong	3,17	2,67	2,29	1,95	1,39
Huyện Quế Võ	4,09	2,82	2,23	1,71	1,51
Huyện Tiên Du	4,28	2,53	2,30	1,91	1,53
Huyện Thuận Thành	3,17	2,30	1,92	1,57	1,21
Huyện Gia Bình	5,84	3,84	2,36	1,95	1,62
Huyện Lương Tài	4,29	3,31	2,62	1,92	1,43

* **Ghi chú:** Chuẩn nghèo từ năm 2015 được tính theo tiêu chí đa chiều, trong đó có tiêu chí TNBQ

* **Note:** The from 2015 is calculated by multidimensional criteria, including criteria income

+ GD/Phase: 2011-2015: Thành thị/*Urban*: 500.000 VND; Nông thôn/*Rural*: 400.000 VND

+ GD/Phase: 2016-2020: Thành thị/*Urban*: 900.000 VND; Nông thôn/*Rural*: 700.000 VND

274 Thu nhập BQ đầu người một tháng theo giá hiện hành phân theo t/thị, n/thôn, nguồn thu & theo nhóm thu nhập

*Monthly average income per capita at current prices
by residence, income source and by income quintiles*

ĐVT: Nghìn đồng - *Thous. Dongs*

	2010	2012	2014	2016	2018
TỔNG SỐ - Total	1.646	2.502	3.230	4.308	5.446
Phân theo thành thị, nông thôn - By residence					
Thành thị - <i>Urban</i>	2.279	3.206	4.138	5.447	7.136
Nông thôn - <i>Rural</i>	1.445	2.298	2.784	3.740	4.750
Phân theo nguồn thu - By income source					
Tiền lương, tiền công <i>Salary & wage</i>	560	875	1.133	1.613	2.498
Nông, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry & fishing</i>	190	256	330	318	264
Phi nông, lâm nghiệp & thủy sản <i>Non-agriculture, forestry & fishing</i>	707	1.090	1.405	1.948	2.037
Thu từ nguồn khác - <i>Others</i>	190	281	362	429	647
Phân theo nhóm thu nhập - By income quintile					
Nhóm 1 - <i>Quintile 1</i>	534	804	979	1.505	1.802
Nhóm 2 - <i>Quintile 2</i>	918	1.424	1.725	2.530	3.263
Nhóm 3 - <i>Quintile 3</i>	1.230	1.901	2.350	3.282	4.214
Nhóm 4 - <i>Quintile 4</i>	1.636	2.526	3.099	4.349	5.653
Nhóm 5 - <i>Quintile 5</i>	3.900	5.831	6.662	9.916	12.489
Chênh lệch giữa nhóm thu nhập cao nhất với nhóm thu nhập thấp nhất (Lần)					
<i>The highest incom quintile compared with the lowest income quintile (Time)</i>	7,30	7,25	6,80	6,59	6,93

275

**Mức tiêu dùng một số mặt hàng chủ yếu
bình quân đầu người một tháng phân theo mặt hàng**
*Average monthly expenditure of some main goods
per capita by items*

	ĐVT <i>Unit</i>	2010	2012	2014	2016	2018
Gạo - <i>Rice</i>	Kg	9,46	9,46	9,01	8,02	7,68
Lương thực khác (quy gạo) <i>Other foods (in rice equivalence)</i>	Kg	1,37	1,08	1,08	1,10	1,09
Thịt các loại <i>Meat of all kinds</i>	Kg	2,56	2,60	2,74	2,98	3,13
Mỡ, dầu ăn - <i>Grease, oil</i>	Kg	0,44	0,45	0,46	0,39	0,40
Tôm, cá - <i>Shrimp, fish</i>	Kg	0,79	0,82	0,84	0,83	0,81
Trứng gia cầm - <i>Egg</i>	Quả - <i>Piece</i>	4,91	4,57	4,91	5,32	5,56
Đậu phụ - <i>Tofu</i>	Kg	1,27	1,10	1,11	0,89	0,88
Đường, mật, sữa, bánh, mứt kẹo <i>Sugar, molasses, milk, cake, candy, candied fruits</i>	Kg	0,58	0,45	0,45	0,54	0,50
Nước mắm, nước chấm <i>Fish sauce and dipping sauce</i>	Lít - <i>Litre</i>	0,29	0,29	0,28	0,27	0,29
Chè, cà phê - <i>Tea, coffee</i>	Kg	0,10	0,08	0,08	0,08	0,10
Rượu, bia - <i>Wine, beer</i>	Lít - <i>Litre</i>	1,45	1,10	1,21	1,23	1,26
Đồ uống khác - <i>Other drink</i>	"	0,64	0,29	0,37	0,26	0,33
Đỗ các loại <i>Bean of all kinds</i>	Kg	0,12	0,06	0,06	0,06	0,10
Lạc, vừng <i>Peanut, sesame seed</i>	Kg	0,14	0,11	0,10	0,09	0,09
Rau - <i>Vegetable</i>	Kg	3,70	3,15	3,30	2,72	2,61
Quả - <i>Fruit</i>	Kg	0,91	1,05	1,20	1,07	1,12

276

Mức tiêu dùng một số mặt hàng chủ yếu BQ đầu người một tháng năm 2018 phân theo thành thị, nông thôn

*Average monthly expenditure on some main goods
per capita in 2018 by residence*

	ĐVT <i>Unit</i>	Chung <i>General</i>	Trong đó: - <i>Of which:</i>	
			Thành thị <i>Urban</i>	Nông thôn <i>Rural</i>
Gạo <i>Rice</i>	Kg	7,68	6,92	8,06
Lương thực khác (quy gạo) <i>Other foods (in rice equivalence)</i>	Kg	1,09	1,07	1,09
Thịt các loại <i>Meat of all kinds</i>	Kg	3,13	2,99	3,16
Mỡ, dầu ăn <i>Grease, oil</i>	Kg	0,40	0,40	0,40
Tôm, cá <i>Shrimp, fish</i>	Kg	0,81	0,90	0,81
Trứng gia cầm <i>Egg</i>	Quả - <i>Piece</i>	5,56	5,47	5,60
Đậu phụ <i>Tofu</i>	Kg	0,88	0,75	0,89
Đường, mật, sữa, bánh, mứt kẹo <i>Sugar, molasses, milk, cake, candy, candied fruits</i>	Kg	0,50	0,46	0,62
Nước mắm, nước chấm <i>Fish sauce and dipping sauce</i>	Lít - <i>Litre</i>	0,29	0,30	0,29
Chè, cà phê <i>Tea, coffee</i>	Kg	0,10	0,10	0,10
Rượu, bia <i>Wine, beer</i>	Lít - <i>Litre</i>	1,26	1,46	1,27
Đồ uống khác <i>Other drink</i>	"	0,33	0,28	0,24
Đỗ các loại <i>Bean of all kinds</i>	Kg	0,10	0,10	0,10
Lạc, vừng <i>Peanut, sesame seed</i>	Kg	0,09	0,10	0,09
Rau <i>Vegetable</i>	Kg	2,61	2,93	2,52
Quả <i>Fruit</i>	Kg	1,12	1,43	1,00

277

**Mức tiêu dùng một số mặt hàng chủ yếu BQ đầu người
một tháng năm 2018 phân theo 5 nhóm thu nhập**
*Average monthly expenditure on some main goods
per capita in 2018 by 5 quintiles*

	ĐVT <i>Unit</i>	Nhóm 1 <i>Quintile 1</i>	Nhóm 2 <i>Quintile 2</i>	Nhóm 3 <i>Quintile 3</i>	Nhóm 4 <i>Quintile 4</i>	Nhóm 5 <i>Quintile 5</i>
Gạo <i>Rice</i>	Kg	7,53	7,77	7,59	7,45	8,18
Lương thực khác (quy gạo) <i>Other foods (in rice equivalence)</i>	Kg	0,92	1,11	0,99	1,20	1,15
Thịt các loại <i>Meat of all kinds</i>	Kg	2,43	3,35	2,95	3,44	3,30
Mỡ, dầu ăn <i>Grease, oil</i>	Kg	0,31	0,41	0,30	0,44	0,42
Tôm, cá <i>Shrimp, fish</i>	Kg	0,83	0,70	1,03	0,71	0,95
Trứng gia cầm <i>Egg</i>	Quả <i>Piece</i>	5,28	5,64	5,05	5,68	6,25
Đậu phụ <i>Tofu</i>	Kg	0,88	0,79	0,78	0,97	0,96
Đường, mật, sữa, bánh, mứt kẹo <i>Sugar, molasses, milk, cake, candy, candied fruits</i>	Kg	0,64	0,52	0,51	0,58	0,47
Nước mắm, nước chấm <i>Fish sauce and dipping sauce</i>	Lít <i>Litre</i>	0,19	0,30	0,30	0,26	0,26
Chè, cà phê <i>Tea, coffee</i>	Kg	0,10	0,10	0,10	0,11	0,07
Rượu, bia <i>Wine, beer</i>	Lít <i>Litre</i>	0,40	1,27	1,64	1,49	1,60
Đồ uống khác <i>Other drink</i>	"	0,41	0,23	0,40	0,30	0,18
Đỗ các loại <i>Bean of all kinds</i>	Kg	0,10	0,10	0,10	0,04	0,07
Lạc, vừng <i>Peanut, sesame seed</i>	Kg	0,09	0,10	0,10	0,12	0,08
Rau <i>Vegetable</i>	Kg	2,14	3,02	2,85	2,56	2,62
Quả <i>Fruit</i>	Kg	0,82	1,15	0,83	1,25	1,39

278 Tỷ lệ hộ có đồ dùng lâu bền phân theo thành thị, nông thôn và phân theo loại đồ dùng

*Percentage of households having durable goods
by residence by type of goods*

ĐVT: %

	2010	2012	2014	2016	2018
TỔNG SỐ - Total	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Phân theo thành thị, nông thôn - By residence					
Thành thị - <i>Urban</i>	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Nông thôn - <i>Rural</i>	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Phân theo loại đồ dùng - By type of goods					
Ô tô <i>Car</i>	0,6	1,3	2,1	2,3	2,9
Xe máy <i>Motobike</i>	72,6	83,6	86,6	89,9	96,4
Máy điện thoại <i>Telephone</i>	95,0	93,0	95,3	96,2	97,0
Tủ lạnh <i>Refrigerator</i>	45,8	64,4	79,8	90,7	95,0
Đầu video <i>Video</i>	60,7	64,2	64,0	50,8	50,2
Ti vi màu <i>Colour Tivi</i>	84,0	95,9	96,0	96,6	97,7
Dàn nghe nhạc các loại <i>Stereo equipment</i>	12,2	12,3	15,8	18,5	19,7
Máy vi tính <i>Computer</i>	14,6	22,4	30,4	32,1	39,8
Máy điều hòa nhiệt độ <i>Aircoditioner</i>	8,4	13,3	19,2	42,7	56,4
Máy giặt, máy sấy quần áo <i>Washing, drying machine</i>	19,6	34,7	45,8	63,9	80,5
Bình tắm nước nóng <i>Water heater</i>	19,9	34,6	48,7	64,3	79,0

279 Tỷ lệ hộ sử dụng điện sinh hoạt, sử dụng nước và hố xí hợp vệ sinh phân theo thành thị, nông thôn

Rate of households using electricity, hygienic water and toilet by residence

ĐVT - Unit: %

	2010	2012	2014	2016	2018
Tỷ lệ hộ sử dụng điện sinh hoạt					
<i>Rate of households using electricity</i>	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Thành thị					
<i>Urban</i>	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Nông thôn					
<i>Rural</i>	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Tỷ lệ hộ sử dụng nước sinh hoạt hợp vệ sinh					
<i>Rate of households using hygienic water</i>	99,8	99,4	99,8	100,0	99,8
Thành thị					
<i>Urban</i>	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Nông thôn					
<i>Rural</i>	93,0	93,0	95,0	95,0	99,6
Tỷ lệ hộ sử dụng hố xí hợp vệ sinh					
<i>Rate of households using hygienic toilet</i>	91,0	92,3	95,2	99,9	99,3
Thành thị					
<i>Urban</i>	95,6	96,0	97,6	100,0	99,5
Nông thôn					
<i>Rural</i>	89,6	91,2	94,1	99,8	99,2

ĐVT: %

	ĐVT unit	2015	2016	2017	2018	2019
Tỷ lệ chất thải rắn ở đô thị được thu gom <i>The proportion of urban solid waste is collected</i>	%	80,0	90,0	98,0	98,0	98,0
Số cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng theo QĐ 64/2003/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ được xử lý <i>Number of establishments causing serious environmental pollution under Decision 64/2003 / QD-TTg of the Prime Minister being processed</i>	%	100,0	100,0	100,0	100,0	87,5
Số khu CN, khu chế xuất đang hoạt động <i>Number industrial parks and export processing zones are active</i>	khu	9	9	10	10	10
Số khu công nghiệp, khu chế xuất đang hoạt động có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt tiêu chuẩn môi trường <i>Number industrial parks and export processing zones are operating wastewater treatment system focused environmental standards</i>	khu	7	9	9	10	10
Tỷ lệ khu công nghiệp, khu chế xuất đang hoạt động có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt tiêu chuẩn môi trường <i>Ratio industrial zones, export processing zones are operating wastewater treatment system focused environmental standards</i>	%	78	100	100	100	100
Tỷ lệ dân số nông thôn sử dụng nước hợp vệ sinh <i>Ratio the rural population is supplied water</i>	%	93,0	95,0	98,0	98,5	95,0
Tỷ lệ dân số thành thị sử dụng nước hợp vệ sinh <i>Ratio urban population is supplied water</i>	%	95,0	100,0	100,0	100,0	100,0

281

Tai nạn giao thông

Traffic accidents

	2015	2016	2017	2018	2019
Số vụ tai nạn (Vụ)					
<i>Number of traffic accidents (Case)</i>	103	121	91	89	104
Đường bộ - <i>Roadway</i>	103	121	91	89	104
Đường sắt - <i>Railway</i>	-	-	-	-	-
Đường thủy - <i>Waterway</i>	-	-	-	-	-
Số người chết (Người)					
<i>Number of deaths (Person)</i>	85	90	74	68	80
Đường bộ - <i>Roadway</i>	85	90	74	68	80
Đường sắt - <i>Railway</i>	-	-	-	-	-
Đường thủy - <i>Waterway</i>	-	-	-	-	-
Số người bị thương (Người)					
<i>Number of injured (Person)</i>	45	49	36	34	33
Đường bộ - <i>Roadway</i>	45	49	36	34	33
Đường sắt - <i>Railway</i>	-	-	-	-	-
Đường thủy - <i>Waterway</i>	-	-	-	-	-

	2015	2016	2017	2018	2019
Số vụ phạm pháp hình sự (Vụ) <i>Number of criminal cases (Case)</i>	733	770	726	570	569
Trong đó: Trọng án	54	15	28	41	59
Số vụ tội phạm kinh tế, tham nhũng, công nghệ cao (Vụ) <i>Number of economic crimes, corruption, high technology (Case)</i>	193	32	36	212	259
Số vụ vi phạm pháp luật về môi trường (Vụ) <i>Number of violations of environmental legislation (Case)</i>	282	337	380	425	475
Số người nghiện ma túy được quản lý (Người) <i>Number of drug users is managed (Person)</i>	1.031	1.014	1.323	938	813
Số vụ buôn bán ma túy (Vụ) <i>Number of drug trafficking cases</i>	324	587	1.241	1.311	581
Số người mua bán, tàng trữ, sử dụng... (người) <i>Number of people buying, selling, storing, using, .. (Person)</i>	406	734	1.777	1.722	868
Lượng ma túy bắt giữ (gram) <i>The amount of narcotic arrest (gram)</i>	-	8.826	27.498	25.253	6.200
Số vụ cháy nổ (Vụ) <i>Number of explosions (Case)</i>	16	30	25	28	16
Số người chết - Deaths (Person)	3	-	-	4	1
Thiệt hại (Tỷ đồng) <i>Damages Bill. Dongs</i>	400,0	36,3	10,3	52,9	11,1